**PHẦN PROJECT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Code** | **Question** | **Note** |
|  |  |  |
| **Management** | |  |
|  | Các Sinh viên commit đều đặn. | Yes - hàng tuần Acceptable - 10ngày không commit, No - 20 ngày không commit |
|  | Commit trên Git cần có ghi chú |  |
|  | Commit có đúng cấu trúc thư mục |  |
| **Report - Chung** | |  |
|  | Sinh viên có sử dụng template được cung cấp | File nằm trong thư mục doc/SRS/... |
|  | Nội dung của Report là nội dung thật của nhóm | Tất cả các dữ liệu mẫu (trừ logo), đều cần phải xóa và thay thế bằng dữ liệu thật. |
|  | Report cần không có lỗi trình bày | Lỗi chính tả, trình bày... |
| **Requirement** | |  |
|  | Usecase | Yes - Có usecase, UC chính xác  Acceptable - Có UC, UC còn sai sót nhỏ No: không có UC hoặc UC sai quá nhiều lỗi |
|  | Usecase có biểu diễn các mối quan hệ (ví dụ như từ khóa <<include>>, <<extend>> ) | Yes – biểu diễn chính xác  Acceptable – Có biểu diễn nhưng còn sai sót nhỏ No: không có biểu diễn hoặc sai quá nhiều lỗi |
|  | UC có phần mô tả | Yes – mô tả chính xác  Acceptable – Có mô tả nhưng còn sai sót nhỏ No: không có mô tả hoặc sai quá nhiều lỗi |
|  | Mockup | Yes - Mockup thể hiện rõ giao diện app, >50% screens cần có Acceptable - 25% No - 0% |
|  | Có Class diagram | Yes - Có class diagram, ký hiệu đúng Acceptable - Có class diagram, ký hiệu còn sai sót No: không có class diagram |
|  | Class diagram có biểu diễn quan hệ giữa các class |  |
|  | Class Diagram: Tên class, thuộc tính và method có đẩy đủ. | Developer có thể coding dựa vào class diagram |
| **Code** |  |  |
|  | Tên biến, hàm, có đặt theo chuẩn hay không? | Check code của hệ thống |
|  | Spacing có đúng hay không? | Check code của hệ thống |
|  | Sinh viên không hardcode trong source code | Check code của hệ thống |
|  | Cấu trúc package & phân chia class có hợp lý không | Sinh viên phải phân thành nhiều classes và gom trong các package phụ thuộc vào chức năng |
|  | Có xóa thư mục build/generated bởi hệ thống hay không? |  |
|  | Có commit code hay không? - Cá nhân |  |
|  |  |  |
| **Report - Chấm cá nhân** | |  |
|  | Weekly Meeting Report | Yes: có trong MM, > 10tuần, Acceptable: Có trong MM > 5 tuần  No, Có trong MM < 5 tuần |
|  | Phân công công việc hàng tuần | Phân công công việc cụ thể của từng SV trong MM |
|  | Poster (nếu có) | Dựa theo tiêu chí chấm poster bên dưới |
|  | Presentation | Q & A |
| **Bonus - Chấm Cá nhân** | |  |
|  | Tinh thần làm việc |  |

**PHẦN THUYẾT TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **10đ** | **8đ** | | **5đ** | **1đ** | **Điểm số** |
| **Tính bao quát** | Sinh viên có thể trả lời chính xác tất cả các câu hỏi của các bạn cùng lớp và hoặc thầy/cô về chủ đề. | | Sinh viên có thể trả lời chính xác hầu hết câu hỏi của các bạn cùng lớp hoặc thầy/cô về chủ đề. | Sinh viên có thể trả lời chính xác một vài câu hỏi của các bạn cùng lớp hoặc thầy/cô về chủ đề. | Sinh viên không thể trả lời chính xác câu hỏi của các bạn cùng lớp về chủ đề. |  |
| **Nói rõ ràng** | Nói rõ ràng và minh bạch khoảng (100- 95%) thời gian, và không phát âm sai. | | Nói rõ ràng và minh bạch khoảng (100-95%) thời gian, nhưng phát âm sai một từ. | Nói rõ ràng và minh bạch khoảng (94-85%) thời gian., phát âm sai nhiều hơn một từ. | Thường lẩm bẩm hay không thê hiểu được HOẶC phát âm sai nhiều hơn một từ. |  |
| **Tư thế và mắt** | Đứng thẳng người, thoải mái và tự tin. Thiết lập giao tiếp bằng mắt với mọi người trong phòng trong thời gian trình bày. | | Đứng thẳng người và thiết lập giao tiếp bằng mắt với mọi người trong phòng trong thời gian trình bày. | Đôi khi đứng thẳng người và thiết lập giao tiếp bằng mắt. | Đứng khom người và / hoặc không nhìn vào mọi người trong khi trình bày. |  |
| **Sự ứng phó** | Sinh viên đã hoàn toàn sãn sàng và đã có diễn tập trước | | Sinh viên có vẻ khá sẵn sàng nhưng cần phải thêm một vài buổi diễn tập. | Các sinh viên có chuẩn bị, nhưng buổi diễn tập vẫn còn thiếu. | Sinh viên không chuẩn bi sẵn sàng để trình bày. |  |
| **Tổng cộng** | | | | | |  |

**PHẦN POSTER**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **10đ** | **8đ** | **5đ** | **1đ** | **Điểm số** |
| **Nội dung** | Nội dung ngắn gọn, chính xác và đầy đủ. Người đọc dễ hiểu và nắm bắt vấn đề ngay lập tức. | Nội dung đảm bảo nhưng chưa hấp dẫn. Người đọc có thể hiểu vấn đề. | Nội dung dài dòng, chưa làm nổi bật đề tài. Người đọc có thể hiểu vấn đề nhưng còn mơ hồ. | Nội dung thiếu sót và chưa chính xác. Người đọc không thể nào hiểu được vấn đề. |  |
| **Sự sáng tạo** | Trình bày có thẩm mỹ, sáng tạo. | Trình bày có thẩm mỹ nhưng chưa sáng tạo. | Tính thẫm mỹ chưa cao. | Trình bày không có tính thẫm mỹ và sáng tạo. |  |
| **Hình ảnh & hình nền** | Hình ảnh phù hợp. Bố cục hình đẹp mắt. | Hình ảnh phù hợp nhưng bố cục còn lộn xộn. | Hầu hết các hình ảnh đều phù hợp. | Hình ảnh không phù hợp. |  |
| **Ngữ pháp & Chính tả** | Không có lỗi chính tả. Không lỗi ngữ pháp. Văn bản được viết bởi chính tác giả. | Ít lỗi chính tả. Vài lỗi ngữ pháp. Văn bản được viết bởi chính tác giả. | Một số lỗi chính tả. Một số lỗi ngữ pháp.  Văn bản được viết bởi chính tác giả. | Một số lỗi chính tả. Một số lỗi ngữ pháp. Hầu hết các văn bản được viết bằng ngôn từ của tác giả. |  |
| **Tổng cộng** | | | | |  |